

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023
Kỳ báo cáo: Tháng 10 năm 2023**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 10 kế hoạch năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 13.238 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 692 tỷ đồng.
 - + Vốn kế hoạch năm: 12.545 tỷ đồng.
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 8.497 tỷ đồng, đạt 64,19% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 501 tỷ đồng, đạt 72,33% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 7.996 tỷ đồng, đạt 63,74% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 9.520 tỷ đồng, đạt 71,91% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 558 tỷ đồng, đạt 80,66% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 8.961 tỷ đồng đạt 71,43% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản số: 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023, 1588/UBND-VX ngày 22/3/2023, 1948/UBND-VX ngày 05/4/2023, 04/CT-UBND ngày 10/4/2023, 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023, 6325/UBND-VX ngày 31/8/2023 chỉ đạo sâu sát việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 31/12/2023 và 31/01/2024 để phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2023 - THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 10 trong quý IV/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
*	TỔNG SỐ	13.238.564	692.821	11.012.678	12.545.743	8.497.624	501.086	486.686	14.400	7.996.538	6.846.164	1.150.374	9.520.416	558.821	8.961.595	1.022.792	57.735	965.057
	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	13.238.564	692.821	11.012.678	12.545.743	8.497.624	501.086	486.686	14.400	7.996.538	6.846.164	1.150.374	9.520.416	558.821	8.961.595	1.022.792	57.735	965.057
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	12.985.645	630.248	10.822.332	12.355.397	8.332.816	501.086	486.686	14.400	7.831.730	6.681.803	1.149.927	9.335.752	553.607	8.782.145	1.002.936	52.521	950.415
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	252.919	62.573	190.346	190.346	164.808	-	-	-	164.808	164.361	447	184.664	5.214	179.450	19.856	5.214	14.642
	(A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.828.248	448.003	4.847.180	6.380.245	3.862.284	358.400	357.885	514	3.503.884	3.258.415	245.469	4.390.405	395.733	3.994.672	528.122	37.334	490.788
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	6.410.316	244.818	6.165.498	6.165.498	4.635.340	142.686	128.801	13.886	4.492.654	3.587.749	904.905	5.130.011	163.088	4.966.923	494.671	20.402	474.269
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	5.914.819	86.489	5.828.330	5.828.330	4.413.778	16.379	16.379	-	4.397.399	3.501.872	895.527	4.869.319	23.587	4.845.732	455.541	7.207	448.333
	Vốn trong nước	5.661.900	23.916	5.637.984	5.637.984	4.248.970	16.379	16.379	-	4.232.591	3.337.511	895.080	4.684.655	18.372	4.666.282	435.684	1.993	433.691
	Vốn nước ngoài	252.919	62.573	190.346	190.346	164.808	-	-	-	164.808	164.361	447	184.664	5.214	179.450	19.856	5.214	14.642
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	473.038	135.870	337.168	337.168	199.494	104.239	90.353	13.886	95.255	85.877	9.378	236.752	115.561	121.191	37.259	11.323	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	199.494	104.239	90.353	13.886	95.255	85.877	9.378	236.752	115.561	121.191	37.259	11.323	25.936
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)															-	-	-
A	ĐỰ ẢN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	3.604.399	15.551	3.588.848	3.588.848	2.594.596	10.533	10.533	-	2.584.063	2.043.705	540.358	2.871.957	11.829	2.860.129	277.361	1.296	276.065
	Vốn trong nước	3.584.435	15.551	3.568.884	3.568.884	2.582.898	10.533	10.533	-	2.572.365	2.032.453	539.911	2.858.723	11.829	2.846.894	275.825	1.296	274.530
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
A.1	Vốn NSNN	3.604.399	15.551	3.588.848	3.588.848	2.594.596	10.533	10.533	-	2.584.063	2.043.705	540.358	2.871.957	11.829	2.860.129	277.361	1.296	276.065
	Vốn trong nước	3.584.435	15.551	3.568.884	3.568.884	2.582.898	10.533	10.533	-	2.572.365	2.032.453	539.911	2.858.723	11.829	2.846.894	275.825	1.296	274.530
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.604.399	15.551	3.588.848	3.588.848	2.594.596	10.533	10.533	-	2.584.063	2.043.705	540.358	2.871.957	11.829	2.860.129	277.361	1.296	276.065
	Vốn trong nước	3.584.435	15.551	3.568.884	3.568.884	2.582.898	10.533	10.533	-	2.572.365	2.032.453	539.911	2.858.723	11.829	2.846.894	275.825	1.296	274.530
	Vốn nước ngoài, trong đó	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	11.698	-	-	-	11.698	11.252	447	13.234	-	13.234	1.536	-	1.536
B	ĐỰ ẢN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	9.634.165	677.270	7.423.830	8.956.895	5.903.027	490.553	476.153	14.400	5.412.475	4.802.459	610.016	6.648.459	546.992	6.101.466	745.431	56.439	688.992
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	5.749.918	490.553	476.153	14.400	5.259.365	4.649.349	610.016	6.477.028	541.778	5.935.251	727.110	51.225	675.886
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	9.634.165	677.270	7.423.830	8.956.895	5.903.027	490.553	476.153	14.400	5.412.475	4.802.459	610.016	6.648.459	546.992	6.101.466	745.431	56.439	688.992
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	5.749.918	490.553	476.153	14.400	5.259.365	4.649.349	610.016	6.477.028	541.778	5.935.251	727.110	51.225	675.886
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 10 trong quý IV/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.828.248	448.003	4.847.180	6.380.245	3.862.284	358.400	357.885	514	3.503.884	3.258.415	245.469	4.390.405	395.733	3.994.672	528.122	37.334	490.788
2	Vốn ngân sách trung ương	2.805.917	229.267	2.576.650	2.576.650	2.040.744	132.153	118.268	13.886	1.908.591	1.544.044	364.547	2.258.053	151.259	2.106.794	217.309	19.106	198.204
	Vốn trong nước	2.572.962	166.694	2.406.268	2.406.268	1.887.634	132.153	118.268	13.886	1.755.481	1.390.934	364.547	2.086.623	146.044	1.940.579	198.989	13.891	185.098
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.310.420	70.938	2.239.482	2.239.482	1.819.182	5.846	5.846	-	1.813.336	1.458.167	355.169	1.997.361	11.758	1.985.603	178.179	5.911	172.268
	Vốn trong nước	2.077.465	8.365	2.069.100	2.069.100	1.666.073	5.846	5.846	-	1.660.226	1.305.058	355.169	1.825.931	6.543	1.819.388	159.859	697	159.162
	Vốn nước ngoài, trong đó	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	153.109	-	-	-	153.109	153.109	-	171.430	5.214	166.216	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	473.038	135.870	337.168	337.168	199.494	104.239	90.353	13.886	95.255	85.877	9.378	236.752	115.561	121.191	37.259	11.323	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	199.494	104.239	90.353	13.886	95.255	85.877	9.378	236.752	115.561	121.191	37.259	11.323	25.936
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	112.694		112.694	112.694	33.186				33.186	26.298	6.889	41.855		41.855	8.669	-	8.669
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	118.844		118.844	118.844	12.492				12.492	11.471	1.021	21.634		21.634	9.142	-	9.142
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	105.630		105.630	105.630	49.577				49.577	48.108	1.468	57.702		57.702	8.125	-	8.125
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi KD	50.392	50.392			34.793	34.793	29.739	5.055				38.993	38.993	-	4.199	4.199	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững KD	61.209	61.209			51.608	51.608	43.754	7.854				56.709	56.709	-	5.101	5.101	-
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới KD	24.269	24.269			17.838	17.838	16.861	976				19.860	19.860	-	2.022	2.022	-
	Vốn nước ngoài, trong đó															-	-	-
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi															-	-	-
	- Theo cơ chế tài chính trong nước															-	-	-
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
	Vốn trong nước	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
	Hỗ trợ KP khẩn cấp hậu quả thiên tai KD	22.459	22.459			22.068	22.068	22.068	-				23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
																-	-	-
B.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định															-	-	-
	TÍNH...															-	-	